

PHÂN TÍCH CỦA DURKHEIM VỀ TỰ TỬ VỊ THA

HOÀNG VĂN DŨNG*

Tóm tắt: Một trong bốn loại hình tự tử mà Durkheim xây dựng là tự tử vị tha. Tự tử vị tha đối ngược lại với tự tử vị kỷ bị chi phối bởi mức độ hội nhập xã hội. Nếu như tự tử vị kỷ là do cá nhân không hội nhập đủ vào nhóm hay vào xã hội thì tự tử vị tha lại hội nhập quá mạnh. Điều này làm cho khái niệm hội nhập xã hội hay lý thuyết hội nhập xã hội trở nên hấp dẫn hơn. Dựa trên những bằng chứng trong các xã hội nguyên thủy, ngoại lai và số liệu tự tử trong quân đội của các xã hội đương đại, Durkheim xây dựng loại hình tự tử này nhằm giải thích cho hiện tượng người vợ phải tự tử khi người chồng qua đời, tại sao tỷ lệ tự tử ở quân nhân lại cao hơn dân thường, người có quân hàm cao hơn lại tự tử nhiều hơn trong môi trường quân đội,... Durkheim rút ra kết luận rằng hội nhập xã hội quá mạnh làm mất tính cá nhân và sự tuân thủ quá mức dẫn đến tỷ lệ tự tử cao trong những xã hội cổ xưa và trong quân đội của các xã hội đương đại.

Từ khóa: tự tử vị tha, xã hội nguyên thủy, hội nhập xã hội quá mức, quân đội, cái tôi yếu.

Nhận bài: 09/7/2025

Gửi phản biện: 18/7/2025

Duyệt đăng: 29/8/2025

1. Đặt vấn đề

Các bậc tiền bối xã hội học đã khám phá nhiều khía cạnh của đời sống xã hội như gia đình, tôn giáo, dân chủ, thành phố,... Tuy nhiên, rất ít trong số họ dành sự quan tâm cho quân đội như một đối tượng nghiên cứu xã hội học. Hai ngoại lệ đáng chú ý là Alexis de Tocqueville trong tác phẩm *Về nền dân trị* ở Hoa Kỳ và Émile Durkheim trong tác phẩm *Tự tử*. Đối với Tocqueville, dù xuất thân từ một gia đình có truyền thống quân sự lâu đời nhưng ông lại lựa chọn sự nghiệp tư pháp thay vì con đường binh nghiệp. Tuy nhiên, ông vẫn dành một sự quan tâm sâu sắc đến lĩnh vực quân sự. Các nghiên cứu của ông tập trung vào việc phân tích mối quan hệ tương hỗ giữa dân chủ và quân đội, đồng thời so sánh giữa quân đội trong các xã hội quý tộc trị và các xã hội dân chủ, đặc biệt là cơ chế tuyển quân trong xã hội dân chủ. Ông đã dành 5 chương trong Quyển 2 của tác phẩm để phân tích thiết chế quân đội theo cách tiếp cận giả thuyết-diễn giải, trong đó các hệ quả tất yếu rút ra từ các tiền đề đã được đặt ra. Vấn đề trọng tâm mà ông đưa ra trong các chương này, đồng

* Viện Xã hội học và Tâm lý học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

thời là câu hỏi trung tâm của một chương riêng biệt, là một nghịch lý nội tại: *Tại sao các dân tộc dân chủ thiên về mong muốn hòa bình, còn quân đội dân chủ lại thiên về mong muốn chiến tranh?* Câu hỏi này làm nổi bật sự căng thẳng cố hữu giữa nguyện vọng hòa bình của công chúng và động lực hướng tới chiến tranh của quân đội - một thiết chế vốn dĩ nằm trong lòng xã hội. Tocqueville cũng tuân thủ phương pháp so sánh (xem thêm Hoàng Văn Dũng, 2022). Theo đó, mối liên hệ giữa một nền dân chủ và quân đội sẽ được làm sáng tỏ thông qua việc đối chiếu với mối liên hệ giữa một xã hội quý tộc trị với quân đội quý tộc. Tất cả những so sánh đó được ông thực hiện chủ yếu trên việc xem xét cách thức tuyển mộ quân nhân, địa vị xã hội của quân nhân và quân đội, hình ảnh của họ và mối quan hệ đó với quốc gia (Xem thêm Tocqueville, 1839).

Về phần mình, Durkheim thực chất không viết về thiết chế quân sự một cách cụ thể. Ông không nghiên cứu chuyên sâu về tổ chức quân đội, hay mối quan hệ giữa quân đội và chính trị, cũng như bản thân quân nhân, mà chỉ nhắc đến một số thuật ngữ như quân đội hay quân nhân. Chỉ từ năm 1915, sau khi nhiều học trò và cộng sự của ông thiệt mạng, đặc biệt là người con trai duy nhất André-Armand hy sinh ở mặt trận Serbia, Durkheim mới bắt đầu viết một số công trình về chiến tranh và nguyên nhân dẫn đến Thế Chiến 1. Tiêu biểu trong số đó là tác phẩm *L'Allemagne au dessus de tout. La mentalité allemande et la guerre* (tạm dịch: *Nước Đức trên hết. Tâm lý Đức và chiến tranh*), và *Qui a voulu la guerre? Les origines de La guerre d'après les documents diplomatiques* (tạm dịch: *Ai muốn chiến tranh? Nguồn gốc chiến tranh qua các tài liệu ngoại giao*). Sau đó, Durkheim cho xuất bản *Lettres à tous les Français* (Tạm dịch: *Thư gửi tất cả người Pháp*). Ngoài ra, trong toàn bộ sự nghiệp hàn lâm của mình, ông cũng rất ít đề cập đến vai trò của nhà nước, đặc biệt nếu so với Weber. Sự kiện Dreyfus là một trong số ít ngoại lệ khiến Durkheim dấn thân sâu sắc vào các cuộc tranh luận công khai, thông qua trao đổi thư từ với những trí thức khác (xem thêm Steiner, 2004). Trong số ít những phân tích đáng kể liên quan đến quân đội, phần tiêu biểu nhất của Durkheim được tìm thấy trong tác phẩm *Tự tử*, nơi ông dành trọn Chương IV, Quyển 2 (233-263) để phân tích chuyên sâu về tự tử vị tha (suicide altruiste). Trong chương này, Durkheim không chỉ nghiên cứu nạn tự tử ở các xã hội nguyên thủy và ngoại lai, mà còn đặc biệt chú ý đến nạn tự tử trong quân đội ở các quốc gia đương đại. Ông xem đây là minh chứng điển hình cho loại tự tử phát sinh khi cá nhân hội nhập quá mức vào cộng đồng. Nếu tự tử vị kỷ là hệ quả của tính cá thể quá mức, thì ngược lại, ông cho rằng khi tính cá thể không đủ mạnh, tức là khi cá nhân bị hòa tan vào tập thể cũng có thể dẫn đến tự tử. Trong tác phẩm *Tự tử*, hiện tượng tự tử vị tha đóng một vai trò quan trọng giúp giải thích mức độ hội nhập của cá nhân vào nhóm và xã hội. Dựa trên những hiện tượng quan sát được, Durkheim đã xây dựng và hoàn thiện lý thuyết hội nhập xã hội.

Durkheim tham khảo một cách có hệ thống các công trình nghiên cứu dân tộc học, cùng với các văn bản cổ về các xã hội nguyên thủy. Phạm vi khảo sát của ông bao gồm các nền văn minh cổ đại lẫn các dân tộc bản địa đương đại, với Ấn Độ là một ví dụ điển hình. Bên cạnh đó, ông cũng khai thác các số liệu thống kê chính thức về nạn tự tử trong quân đội công bố bởi các cơ quan thống kê quốc gia của các xã hội đương đại. Trong phân tích

tự tử vị tha, Durkheim đã áp dụng phương pháp loại suy mà ông ưa thích, tương tự như cách ông đã thực hiện trong phân tích về tự tử vị kỷ trong xã hội gia đình. Quy trình phân tích của ông tuân thủ các giai đoạn luận giải khoa học rõ ràng. Trước tiên, ông tổng hợp và liệt kê các giả thuyết hoặc cách diễn giải đã được đưa ra về tự tử vị tha. Tiếp theo, ông lần lượt bác bỏ các giả thích mà ông cho là thiếu cơ sở hoặc không phù hợp với thực tế. Cuối cùng, ông trình bày kiến giải riêng của mình. Từ đó, ông xây dựng một khung lý thuyết có tính hệ thống về kiểu loại này (xem Hoàng Văn Dũng, 2020).

Bài viết đưa ra một cách nhìn toàn diện xung quanh nghiên cứu của Durkheim về tự tử vị tha. Đầu tiên, chúng ta sẽ tìm hiểu về khái niệm, nguồn tư liệu và phương pháp nghiên cứu được Durkheim sử dụng. Tiếp đến, bài viết sẽ trình bày những phân tích của ông về tự tử vị tha trong các xã hội nguyên thủy và ngoại lai. Sau đó, chúng ta sẽ đi sâu vào những phân tích của ông về nạn tự tử trong quân đội, cùng với các nguyên nhân và kiến giải của ông. Cuối cùng, phần bàn luận sẽ đánh giá những phân tích của Durkheim, xem xét giá trị và tính thời sự của chúng trong bối cảnh hiện đại.

2. Khái niệm tự tử vị tha

Mở đầu phân tích về tự tử vị tha, Durkheim (1995:323) cho rằng sự điều độ và cân bằng là chìa khóa cho mọi thứ tốt đẹp, nếu quá mức thì đều không tốt trên cả phương diện sinh học và xã hội. Ông cho rằng cơ thể chúng ta cần duy trì sự cân bằng nhất định để hoạt động hiệu quả. Từ đó, nguyên lý tương tự cũng được áp dụng cho các hiện tượng xã hội. Khi điều gì đó vượt quá giới hạn hoặc chưa đạt đến mức cần thiết đều có thể dẫn đến những hậu quả tiêu cực, thậm chí là hành vi tự tử. Do đó, con người cần tìm đến một điểm cân bằng giữa sự độc lập và sự gắn kết với xã hội để duy trì đời sống tinh thần và thể chất. Ông dựa trên khái niệm cá nhân hóa (individuation) ở hai mức độ: cá nhân hóa quá mức (quá tách rời xã hội) và cá nhân hóa không đủ (quá gắn bó với xã hội) để xác định nguyên nhân tự tử. Durkheim (1995:323) nhận định: “cá nhân hóa quá mức dẫn đến tự tử, thì sự cá nhân hóa không đủ cũng gây ra những hậu quả tương tự. Khi con người bị tách rời khỏi xã hội, họ dễ dàng tự kết liễu đời mình; nhưng họ cũng tự kết liễu đời mình khi gắn bó quá chặt chẽ với xã hội”.

Trong tác phẩm *Tự tử*, Durkheim làm rõ khái niệm tự tử vị tha thông qua sự đối lập với tự tử vị kỷ (suicide égoïste), nhằm làm rõ mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội trong cấu trúc lý thuyết hội nhập xã hội. Theo Durkheim, hai kiểu tự tử này phản ánh hai cực đối lập trên một trục hội nhập xã hội - nơi mức độ hội nhập của cá nhân đóng vai trò quyết định. Để minh họa cho tự tử vị kỷ, Durkheim đã phân tích hiện tượng này trong ba lĩnh vực xã hội đặc thù mà theo ngôn ngữ của ông là xã hội gia đình (xem Hoàng Văn Dũng, 2020), xã hội tôn giáo (xem Hoàng Văn Dũng, 2023), xã hội chính trị (xem thêm Hoàng Văn Dũng, 2025). Ông nhận định rằng tự tử vị kỷ là hệ quả tất yếu của quá trình cá nhân hóa cực đoan/quá mức (excès d'individuation), trong đó cái tôi cá nhân quá lớn và cá nhân chỉ tuân theo chính cái tôi đó, tách rời khỏi các thiết chế xã hội và không còn bị ràng buộc bởi các chuẩn mực, giá trị hay mục tiêu tập thể. Như vậy, tự tử vị kỷ bắt nguồn từ sự thiếu hụt trong

quá trình hội nhập xã hội - cá nhân rời xa xã hội, cảm thấy bị cô lập và thiếu sự gắn kết xã hội.

Trong khi đó, khái niệm vị tha (altruisme) diễn tả trạng thái đối lập với vị kỷ (égoisme), nơi cái tôi cá nhân không còn là trung tâm mà hòa tan vào một thực thể vượt ra ngoài bản thân. Theo đó, các hành vi cá nhân được định hướng bởi các nhóm xã hội hay một tập thể. Tự tử vị tha phát sinh từ một mức độ vị tha cực đoan, khi cá nhân hy sinh bản thân vì một mục đích cao cả hơn hoặc vì lợi ích tập thể. Durkheim nhấn mạnh rằng tự tử vị tha không phải là một đặc quyền cá nhân, mà là một nghĩa vụ xã hội. Điều này phản ánh sự tuân thủ các quy tắc, giá trị, hoặc kỳ vọng được nhóm xã hội hoặc toàn xã hội quy định. Xã hội áp đặt sự hy sinh này nhằm duy trì cấu trúc nội tại và sự gắn kết chặt chẽ giữa các thành viên. Do đó, tự tử vị tha xảy ra khi cá nhân có mức gắn bó và hội nhập xã hội đến mức mà cá nhân sẵn sàng hy sinh bản thân như một nghĩa vụ với tập thể. Quyền được sống của cá nhân ít được coi trọng, thậm chí gần như không được công nhận độc lập, bởi lẽ cái tôi cá nhân đã hòa nhập và gần như hòa tan vào tập thể. Tập thể ở đây được đặc trưng bởi sự gắn kết chặt chẽ, tạo thành một khối thống nhất. Durkheim (1995:238) diễn giải rõ ràng: “Nếu chúng ta đã gọi chủ nghĩa vị kỷ là trạng thái mà cái tôi sống cuộc đời riêng mình và chỉ tuân theo chính nó, thì từ chủ nghĩa vị tha diễn tả khá tốt trạng thái ngược lại: trạng thái mà cái tôi không thuộc về chính nó, nơi nó hòa lẫn với một cái gì đó khác ngoài bản thân, nơi cực điểm hành vi của nó nằm ngoài chính nó, cụ thể là một trong các nhóm mà nó là thành viên”. Từ đó, Durkheim (1995:238) định nghĩa “tự tử vị tha chính là hành vi tự kết liễu cuộc đời xuất phát từ lòng vị tha mãnh liệt”. Ông xem xét tự tử vị tha không chỉ là một hành vi cá nhân đơn thuần mà còn là một hiện tượng xã hội chịu sự ảnh hưởng sâu sắc bởi mức độ hội nhập xã hội.

3. Tự tử trong các xã hội nguyên thủy và ngoại lai

Trong nghiên cứu của mình, Durkheim nhận diện và phân tích tự tử trong các xã hội nguyên thủy và ngoại lai, qua đó khẳng định rằng tự tử vị kỷ gần như không tồn tại trong những xã hội này. Tuy nhiên, ông phát hiện một hình thức phổ biến mà ông đặt tên là tự tử vị tha và xem đây là “đặc hữu” trong các xã hội này. Ông phân loại hiện tượng này thành 3 dạng: Tự tử vị tha bắt buộc (suicide altruiste obligatoire), tự tử vị tha tùy chọn (suicide altruiste facultatif), và tự tử vị tha cấp tính (suicide altruiste aigu).

Tự tử vị tha bắt buộc

Durkheim phân tích tự tử vị tha bắt buộc qua các trường hợp như người già hoặc người bệnh tự kết liễu đời mình; người vợ tự tử sau khi chồng mất; thân tín hay đầy tớ tự tử khi thủ lĩnh hoặc chủ nhân qua đời (Durkheim, 1995:235-236):

- Durkheim khám khảo hiện tượng tự tử vị tha ở nhiều nền văn hóa và khu vực khác nhau. Ông chỉ ra rằng ở Đan Mạch, các chiến binh chọn cái chết để tránh nỗi hổ thẹn khi phải chết trên giường bệnh vì tuổi già hay bệnh tật. Ở Ấn Độ, ông cũng ghi nhận những địa điểm cụ thể được dành riêng cho những người cao tuổi tự kết liễu đời mình khi họ mắc bệnh hoặc suy sụp, như một phần của nghi lễ hoặc truyền thống. Đặc biệt tại Céos (một

hòn đảo của Hy Lạp), đàn ông đến một độ tuổi nhất định sẽ cùng nhau tụ họp trong một bữa tiệc trang trọng. Đầu đội vòng hoa, họ vui vẻ nâng ly uống độc cần, chấp nhận cái chết như một lẽ tự nhiên và đáng kính. Ngoài ra, Durkheim cũng tìm thấy nhiều bằng chứng tương tự ở các nền văn hóa và khu vực khác. Như vậy, đây là hành động tự kết liễu cuộc đời khi họ cảm thấy mình không còn hữu ích hoặc trở thành gánh nặng cho cộng đồng và xã hội.

- Durkheim cũng ghi nhận rằng ở những xã hội này, như trường hợp Ấn Độ, không chỉ người cao tuổi mà cả phụ nữ góa chồng cũng phải tuân thủ quy định tự tử sau cái chết của chồng. Bắt nguồn từ truyền thống lâu đời trong văn hóa Hindu, tập tục này vẫn tồn tại dai dẳng bất chấp nỗ lực can thiệp mạnh mẽ từ chính quyền Anh. Riêng năm 1821, thống kê cho thấy có tới 2.366 phụ nữ góa tự tử. Hành động này được xem như biểu hiện của lòng chung thủy tuyệt đối và sự hòa nhập sâu sắc vào mối quan hệ vợ chồng.

- Durkheim cũng ghi nhận rằng, khi một hoàng tử hay thủ lĩnh qua đời, những cận thần thường buộc phải tự tử theo. Một ví dụ điển hình là trong tang lễ của tù trưởng, mọi vật ông yêu thích, từ quần áo, vũ khí, ngựa, cho đến nô lệ và cả những chiến binh tận tụy chưa hy sinh trong trận chiến cuối cùng đều được hỏa táng cùng một cách trang trọng. Nguyên tắc ngầm ở đây là không ai trung thành được phép sống lâu hơn thủ lĩnh. Tương tự, ở người Achantis, khi nhà vua băng hà, các quan và cận thần cũng buộc phải chết theo. Một số tập tục tương tự cũng được tìm thấy ở Hawaii. Những hành vi này được xem là sự hy sinh tự nguyện, thể hiện lòng trung thành tuyệt đối, sự tận tụy và gắn bó không thể tách rời với thủ lĩnh.

Như vậy, các trường hợp tự tử này xảy ra vì cá nhân cảm thấy có nghĩa vụ phải tuân theo, để tránh đi sự suy yếu của tuổi già và để giữ trọn lòng chung thủy tuyệt đối, hoặc vì tiếp tục sống bị xem là hành vi đáng xấu hổ. Những hành vi này nhằm giữ gìn danh dự, tuân thủ nghĩa vụ xã hội và các quy tắc nghiêm ngặt bắt buộc từ cộng đồng. Những tình huống này thường xuất hiện trong những xã hội có mức độ ràng buộc và phụ thuộc xã hội rất cao. Trong bối cảnh đó, xã hội có thể buộc một người (dù là nam hay nữ) phải tự tử bởi lẽ "tính cách cá nhân gần như không có giá trị". Durkheim (1995:237) nhận định "Để cá nhân trở nên mờ nhạt đến vậy trong đời sống tập thể, cần phải có sự hòa nhập gần như tuyệt đối vào nhóm, tức là nhóm đó phải có mức độ hội nhập cực kỳ cao". Ông tiếp tục lý luận rằng "để từng phần tử có thể tồn tại mà không có bản sắc riêng, thì tổng thể xã hội ấy phải là một khối đồng nhất, chặt chẽ và liên tục" (Durkheim, 1995:237), nơi tồn tại một sự "kết dính tập thể mạnh mẽ". Ông cho rằng vì các xã hội này chỉ bao gồm một số lượng nhỏ các thành viên, nên họ đều có một kiểu đời sống giống nhau vì "mọi thứ đều là của chung - ý tưởng, cảm xúc, hoạt động", và cá nhân luôn nằm trong trạng thái bị "giám sát tập thể không ngừng" (Durkheim, 1995:238). Không gian riêng không còn tồn tại, mức độ cá nhân hóa thô sơ đến mức mà cái tôi không còn thuộc về bản thân, mà hoà lẫn vào xã hội. Những mô tả này khiến ta liên tưởng đến khái niệm "đoàn kết cơ học" mà Durkheim từng đề cập trong tác phẩm *Sự phân công lao động trong xã hội*, nơi các thành viên trong xã hội chia sẻ hầu hết các đặc điểm xã hội đồng dạng và ít có sự phân hóa xã hội giữa các cá nhân.

Tự tử vị tha tùy chọn

Tiếp theo, Durkheim phân tích các trường hợp tự tử vị tha mang tính tùy chọn, trong đó cá nhân dường như tự tử vì những lý do tưởng chừng vụn vặt, chẳng hạn như bị xúc phạm. Ông lý giải thích hiện tượng này dựa trên nguyên tắc cân bằng được-mất: trong các xã hội như vậy, đời sống cá nhân bị đánh giá có giá trị thấp, trong khi hành vi tự tử lại được gắn với “phần thưởng xã hội” hoặc giá trị biểu tượng. Do đó, hành vi tự tử được nhìn nhận như một sự hy sinh cá nhân mà cái giá của mất thấp hơn hẳn cái giá của được.

Tự tử vị tha cấp tính

Cuối cùng, Durkheim đề cập đến hình thức tự tử vị tha cấp tính, tiêu biểu là ở các nhà thần bí, trong đó cá nhân tự nguyện hy sinh không vì ép buộc xã hội hay tổn thương cá nhân, mà xuất phát từ khát vọng nội tâm muốn từ bỏ bản ngã. Hành vi tự tử được xem như một hành động thiêng liêng, đáng tôn kính, và thể hiện lý tưởng hy sinh tuyệt đối. Durkheim nhấn mạnh “cá nhân tự hy sinh chỉ vì niềm vui được hy sinh, bởi sự từ bỏ bản thân, tự nó và không cần lý do cụ thể nào, được xem là một hành vi đáng ca ngợi” (Durkheim, 1995:241).

4. Tự tử trong môi trường quân đội của các xã hội đương đại

Trong lập luận của mình, Durkheim cho rằng trong xã hội hiện đại cá nhân ngày càng được giải phóng ra khỏi tính cách tập thể. Điều này khiến tự tử vị tha trở nên hiếm hoi, ngoại trừ trong một môi trường đặc biệt như quân đội. Phần này dẫn lại bảng phân tích tự tử của Durkheim.

Bảng 1. So sánh các vụ tự tử của quân nhân và các vụ tự tử của dân thường ở các nước chủ chốt của châu Âu

		Số người tự tử trên		Hệ số mức tự tử ở quân nhân so với mức tự tử ở dân thường (coefficient d'aggravation)
		1 triệu quân nhân	1 triệu dân thường cùng tuổi	
Áo	(1876-90)	1.253	122	10
Hoa Kỳ	(1870-84)	680	80	8,5
Ý	(1876-90)	407	77	5,2
Anh	(1876-90)	209	79	2,6
Wurtemberg	(1846-58)	320	170	1,92
Saxe	(1847-58)	640	369	1,77
Phổ	(1876-90)	607	394	1,50
Pháp	(1876-90)	333	265	1,25

*Chú thích: Hệ số mức tự tử (coefficient d'aggravation) ở quân nhân so với mức độ tự tử ở dân thường là hệ số của tỷ lệ số người tự tử trên một triệu quân nhân chia cho tỷ lệ số người tự tử trên một triệu dân thường cùng độ tuổi. Ví dụ: Hệ số mức tự tử ở quân nhân so với mức tự tử ở dân thường ở Pháp = $333/265 = 1,25$. Nguồn: Émile Durkheim. 1995. *Suicide [Tự Tử]*, Tableau XXIII: 247.*

Tương tự như trong phân tích về tự tử ở người độc thân, Durkheim cũng lựa chọn cách tiếp cận dựa trên hiệu ứng chọn lọc (effet de sélection) (xem thêm Hoàng Văn Dũng, 2020). Bảng 1 cho thấy tỷ lệ tự tử ở quân nhân cao hơn đáng kể so với dân thường cùng độ

tuổi. Kết quả này gây nhiều ngạc nhiên, bởi vì về mặt thể chất, quân nhân thường là những người trẻ, khỏe mạnh, ở độ tuổi sung mãn và được tuyển chọn kỹ lưỡng. Họ là các cá nhân tiêu biểu được ví như “bông hoa” ưu tú của quốc gia. Họ ít có nguy cơ mắc các bệnh lý nghiêm trọng, và môi trường quân đội vốn đề cao tinh thần tập thể, vốn được xem là yếu tố bảo vệ về mặt tâm lý và có một ảnh hưởng tích cực. Vậy nguyên nhân nào dẫn đến tỷ lệ tự tử cao bất thường trong nhóm này? Theo quan niệm thông thường, tỷ lệ tự tử cao ở quân nhân thường được lý giải do phần lớn họ còn độc thân. Tuy nhiên, Durkheim (1995:248-249) đã bác bỏ giả thuyết này với một số lập luận sau. Trước tiên, tình trạng độc thân trong quân đội sẽ không gây ra hậu quả nghiêm trọng như trong đời sống dân thường, bởi vì người lính là thành viên của một nhóm xã hội mạnh mẽ và chặt chẽ nên không bị đơn độc; về mặt bản chất, chính tập thể quân đội phần nào thay thế vai trò của gia đình. Để củng cố lập luận này, Durkheim so sánh tỷ lệ tự tử ở người lính với nam giới độc thân cùng tuổi (xem thêm Hoàng Văn Dũng, 2020: Bảng 1). Trong giai đoạn 1888-1891, thống kê ghi nhận 380 vụ tự tử trên 1.000.000 quân nhân ở Pháp, trong khi con số này chỉ là 237 vụ trong nhóm nam giới độ tuổi 20-25. Do đó, hệ số mức tự tử ở quân nhân so với mức tự tử ở dân thường là 1,6 (xem thêm Hoàng Văn Dũng, 2020). Điều này khẳng định rằng tình trạng hôn nhân không phải là yếu tố quyết định. Hơn nữa, nếu chỉ xét nhóm hạ sĩ quan thường có vị trí ổn định hơn và không nhất thiết độc thân thì hệ số mức tự tử ở hạ sĩ quan so với mức độ tự tử ở dân thường còn cao hơn, đạt mức 1,94. Đặc biệt, Durkheim so sánh tỷ lệ tự tử của toàn bộ giới quân nhân (lính trơn hay hạ sĩ quan thường còn độc thân, trong khi sĩ quan lại thường đã lập gia đình) với nhóm dân thường đã kết hôn và chưa kết hôn tương ứng, hệ số mức tự tử lên tới 2,15, dao động từ 1,6 đến gần 4 tùy cấp bậc. Điều này cho thấy ngay cả những sĩ quan đã lập gia đình vẫn có xu hướng tự tử cao hơn so với dân thường có cùng độ tuổi và tình trạng hôn nhân (Durkheim, 1995:248-249). Do đó, Durkheim kết luận rằng dữ liệu này không bị chi phối bởi yếu tố hôn nhân hay đời sống gia đình. Mặc dù số liệu trên chỉ phản ánh tình hình tự tử trong quân đội Pháp, nhưng ông tin rằng quân đội Pháp là một trong những lực lượng ít bị ảnh hưởng bởi nạn tự tử ở châu Âu (ngoại trừ Đan Mạch); do đó, có thể suy luận rằng tình trạng này ở các quốc gia khác thậm chí còn nghiêm trọng hơn.

Vậy nguyên nhân thực sự nằm ở đâu?

- **Chứng nghiện rượu (alcoolisme):** Một giả thuyết thông thường cho rằng tỷ lệ tự tử cao trong quân đội là do chứng nghiện rượu, vốn được cho là phổ biến hơn trong quân ngũ so với đời sống dân thường. Tuy nhiên, Durkheim bác bỏ cách lập luận này vì theo ông, chứng nghiện rượu không phải là yếu tố quyết định đối với tỷ lệ tự tử nói chung, cũng như trong quân đội nói riêng (xem Durkheim, 1995: 46-53). Ông lập luận rằng thời gian phục vụ nghĩa vụ quân sự (3 năm ở Pháp và 2,5 năm ở Phổ) rõ ràng không đủ dài để tạo ra tình trạng nghiện rượu nghiêm trọng, hay tạo ra số lượng người nghiện rượu nhiều đến mức gây ra số lượng lớn các vụ tự tử. Ngoài ra, các nhà quan sát cho rằng rượu có ảnh hưởng lớn nhất, thì cũng chỉ có khoảng 1/10 số vụ tự tử là do rượu. Ngay cả khi tỷ lệ tự tử vì rượu của

quân nhân cao hơn dân thường từ 2 đến 3 lần, con số này vẫn không thể giải thích thỏa đáng mức chênh lệch rất lớn trong tỷ lệ tự tử tổng (Durkheim, 1995:250).

- **Sự chán ghét nghĩa vụ quân sự (*dégoût du service*):** Lý giải này phù hợp với quan niệm thông thường cho rằng tỷ lệ tự tử cao bắt nguồn từ điều kiện sống khắc nghiệt của người lính trong quân đội. Theo đó, đời sống trong doanh trại trở nên khó chịu được bởi kỷ luật nghiêm ngặt, thiếu tự do, thiếu sự thoải mái và thiếu tiện nghi. Tuy nhiên, Durkheim phản bác giả thuyết này vì cho rằng nhiều ngành nghề khác còn có điều kiện làm việc khắc nghiệt hơn rất nhiều, nhưng không ghi nhận xu hướng tự tử gia tăng tương ứng. Ông cũng nhấn mạnh rằng, ít nhất trong môi trường quân đội, người lính vẫn được đảm bảo các nhu cầu cơ bản như chỗ ở và lương thực đầy đủ. Dựa trên một loạt lập luận (Durkheim, 1995:250-251), ông cho rằng sự chán ghét nghĩa vụ không thể là nguyên nhân chính dẫn đến tỷ lệ tự tử cao trong quân đội (Durkheim, 1995:250-251):

+ Theo lập luận logic, nếu nguyên nhân chính là sự chán ghét nghĩa vụ, thì tỷ lệ tự tử của quân nhân lẽ ra phải cao nhất trong những năm đầu phục vụ và giảm dần khi họ thích nghi với đời sống doanh trại. Qua thời gian, người lính sẽ dần thích nghi với môi trường quân đội, và những cá nhân không phù hợp như những người chống đối hay không tuân lệnh sẽ bị đào thải, giúp tăng mức độ thích nghi trong quân ngũ. Do đó, nếu sự không thích nghi là nguyên nhân chính, thì tỷ lệ tự tử đáng lẽ phải giảm dần theo thời gian phục vụ. Tuy nhiên, Durkheim chỉ ra rằng thực tế lại hoàn toàn ngược lại - số vụ tự tử trong quân đội tăng lên theo thời gian phục vụ. Trong vòng 10 năm, tỷ lệ tự tử trong quân đội Pháp tăng gần 3 lần, trong khi ở dân thường cùng thời kỳ chỉ tăng chưa đến 2 lần. Ở quân đội Anh, tỷ lệ này thậm chí tăng hơn 8 lần trong vòng 20 năm, vượt xa mức tăng của nhóm dân thường trong cùng khoảng thời gian (Durkheim, 1995:251-252).

+ Dù có điều kiện sống tốt hơn và kỷ luật ít hà khắc hơn lính trơn, sĩ quan và hạ sĩ quan vẫn có tỷ lệ tự tử cao hơn dân thường cùng độ tuổi và tình trạng hôn nhân.

+ Những người tự nguyện gia nhập quân đội (khác với lính nghĩa vụ bắt buộc) thông thường phải tự tử ít hơn. Hơn nữa, những người tái nhập ngũ đáng ra cũng phải tự tử ít hơn. Tuy nhiên, cả hai trường hợp đều không như vậy, tự tử ở họ lại rất cao. Khi so sánh những người tự nguyện gia nhập quân đội so với dân thường thì hệ số mức tự tử là 2,12; còn tỷ lệ này ở những người tái nhập ngũ còn cao hơn là 2,54 (Durkheim, 1995:253-254).

Durkheim nhận định rằng những người chịu ảnh hưởng tự tử nhiều nhất trong quân đội lại chính là những người có thiên hướng nhất về nghề nghiệp quân sự như sĩ quan, hạ sĩ quan, người phục vụ lâu năm hay tái nhập ngũ. Họ là những người thấm nhuần đời sống và văn hóa nhà binh nhất, từng được rèn luyện và sẵn sàng gắn bó với nghề lại tự tử nhiều nhất. Do đó, Durkheim cho rằng nguyên nhân không thể bắt nguồn từ sự chán ghét hay từ chối tinh thần quân đội, mà phải được tìm kiếm ở chính cấu trúc tâm lý và đạo đức đặc thù mà nghề này sản sinh. Theo Durkheim, đời sống quân nhân yêu cầu xóa bỏ cá nhân và khả năng tư duy độc lập. Người lính được huấn luyện để phục tùng tuyệt đối, hành động không

theo cảm xúc hay lý trí cá nhân, mà theo mệnh lệnh và vì lợi ích tập thể, sẵn sàng hy sinh ngay khi nhận lệnh. Để làm được điều đó, họ buộc phải hy sinh đời sống tinh thần cá nhân và chấp nhận một mức độ phi cá nhân hóa cao. Tính cá nhân cần được duy trì ở mức độ tối thiểu để ngoan ngoãn tuân thủ với những thôi thúc bên ngoài. Đây chính là môi trường đặc trưng của tự tử vị tha. Trong phân tích của Durkheim, quân đội là hình ảnh gần gũi nhất với các xã hội nguyên thủy. Quân đội cũng bao gồm một tập thể đông đảo và gắn kết chặt chẽ, kiểm soát cá nhân nghiêm ngặt, đề cao phục tùng và loại bỏ các yếu tố cá nhân hóa. Đạo đức trong quân đội mang tính kế thừa đạo đức nguyên thủy, vốn dựa trên các giá trị như phục tùng tuyệt đối, lòng trung thành, tinh thần hy sinh và phục tùng tuyệt đối. Chính kiểu tổ chức xã hội và đạo đức này tạo ra nền tảng thuận lợi cho tự tử vị tha. Như vậy, Durkheim cho rằng có lý do để tin rằng phần lớn các vụ tự tử trong quân đội đều mang bản chất này và xuất phát từ cùng một nguồn gốc (Durkheim, 1995:254).

Do vậy, tỷ lệ tự tử gia tăng theo thời gian phục vụ trong quân đội có thể được giải thích bằng quá trình suy giảm cái tôi, nghĩa là sự từ bỏ sở thích, ý chí và bản sắc cá nhân, vốn xảy ra khi quân nhân ngày càng được huấn luyện lâu dài và hòa nhập sâu vào đời sống quân ngũ. Tương tự, những người tái nhập ngũ hay giữ cấp bậc cao trong quân đội thường nhất định phải có tinh thần quân đội mạnh mẽ hơn so với lính mới hoặc lính trơn, do đó, họ cũng dễ rơi vào trạng thái tự tử vị tha. Giả thuyết này còn giúp lý giải tại sao tỷ lệ tự tử lại đặc biệt cao ở nhóm hạ sĩ quan, so với sĩ quan cấp cao. Điều này có thể là do hạ sĩ quan bị yêu cầu tuân thủ kỷ luật nghiêm ngặt và giữ vai trò thụ động, mà không có được quyền tự chủ và sáng kiến như các sĩ quan cấp cao. Dù sĩ quan vẫn mang tinh thần kỷ luật quân đội, họ vẫn giữ được một mức độ chủ động và không gian hành động nhất định, từ đó cá tính cá nhân của họ vẫn có điều kiện phát triển. Chính vì vậy, các điều kiện dẫn đến hành vi tự tử mang tính vị tha, tức là tự tử vì cảm thấy mình không còn giá trị trong tập thể hội tụ rõ nét nhất ở hạ sĩ quan, họ bị ràng buộc chặt chẽ trong kỷ luật nhưng lại không có quyền hành thực sự. Trong khi đó, sĩ quan có ý thức rõ hơn về giá trị bản thân và vị trí của mình, nên ít có khả năng rơi vào trạng thái tâm lý dẫn đến tự tử hơn (Durkheim, 1995:254-255).

Durkheim (1995:255-259) cho rằng lời giải thích này không chỉ làm sáng tỏ được những sự kiện ở trên mà còn được những sự kiện sau xác nhận:

- Durkheim quan sát thấy một mối quan hệ nghịch đảo giữa hệ số mức tự tử của các vụ tự tử trong quân đội và tỷ lệ tự tử trong dân thường: ở những nơi mà tự tử trong dân thường phổ biến, thì tự tử trong quân đội lại thấp (ông nhận ra mối quan hệ này ở nhiều cấp độ khác nhau). Nếu trong môi trường dân sự, các vụ tự tử chủ yếu là do hiện tượng cá nhân hóa quá mức, thì tự tử trong quân đội phải bắt nguồn từ xu hướng ngược lại, tức là từ sự cá nhân hóa thấp (thiếu bản sắc và không gian cho cái tôi phát triển). Chủ nghĩa truyền thống vốn có thể bảo vệ con người khỏi kiểu tự tử vị kỷ cũng chỉ mang lại tác dụng "phòng ngừa" khi nó ở mức độ vừa phải. Nhưng quân đội lại có xu hướng đẩy truyền thống và sự hòa tan

vào tập thể lên mức thái quá. Sự hội nhập quá mức vào tập thể - tức là mất cá tính, quá lệ thuộc vào kỷ luật và cộng đồng - cũng có thể dẫn đến tự tử.

- Trong quân đội các quốc gia, các đơn vị quân tinh nhuệ (*troupes d'élite*) thường ghi nhận hệ số mức tự tử cao nhất. Durkheim đã minh họa điều này thông qua phân tích dữ liệu từ Pháp, Algérie hay Ý. Tại Pháp, các lực lượng như cảnh vệ/hiến binh (*gendarmes*) và các đội đặc nhiệm ở Paris,... có hệ số mức tự tử cao hơn đáng kể so với các nhóm quân nhân khác. Ở Algérie, hệ số mức tự tử của các đơn vị ưu tú cũng ở mức rất cao. Những người làm các ngành nghề mang tính chất quân sự nhưng không trực tiếp chiến đấu như công nhân, kỹ sư, y tá,... trong quân đội lại có tỷ lệ tự tử thấp. Còn ở Ý, trong khi quân đội nói chung ghi nhận 430 vụ tự tử trên 1 triệu quân nhân, thì con số này tăng vọt lên 1010 vụ tại các trường quân sự hoặc các tiểu đoàn huấn luyện - những môi trường thường quy tụ các học viên và quân nhân ưu tú, đang được đào tạo chuyên sâu. Durkheim nhận định rằng điểm khác biệt cốt lõi giữa các nhóm quân nhân ưu tú này chính là mức độ mãnh liệt của tinh thần phủ nhận và từ bỏ bản thân (Durkheim, 1995:258-259) mà quân nhân trong các đơn vị này phải trải nghiệm và thể hiện.

- Bằng chứng cuối cùng củng cố quy luật này thể hiện qua xu hướng giảm dần của tỷ lệ tự tử vị tha trong các quân đội theo thời gian. Các số liệu thống kê đã minh chứng rõ ràng cho nhận định này. Tại Pháp, số vụ tự tử giảm từ 630 trường hợp vào năm 1862 xuống còn 280 trường hợp năm 1890; ở Phổ, tỷ lệ này giảm từ 716 vụ trên 1 triệu quân nhân năm 1877 xuống còn 457 vụ vào năm 1893; ở Bỉ, con số này cũng giảm từ 391 vụ vào năm 1885 xuống 185 vụ năm 1891 (Durkheim, 1995:259). Một luồng ý kiến đã cho rằng sự sụt giảm này là hệ quả của luật rút ngắn thời gian nghĩa vụ quân sự. Tuy nhiên, Durkheim phản bác luận điểm này và lập luận rằng xu hướng giảm đã được ghi nhận trước khi các luật có hiệu lực. Thay vào đó, Durkheim đề xuất một cách giải thích khác: sự suy giảm của "tinh thần quân đội" truyền thống tại Pháp. Ông cho rằng khi kỷ luật trong quân đội trở nên linh hoạt hơn và quân đội dần cho phép cá nhân có cơ hội thể hiện và khẳng định bản thân nhiều hơn, tỷ lệ tự tử cũng giảm theo. Đây là một bằng chứng quan trọng, cho thấy nguyên nhân cốt lõi của các vụ tự tử trong quân đội lại có bản chất trái ngược với những yếu tố thường được cho là gây ra tự tử ở quân nhân (ví dụ, những yếu tố bên ngoài như điều kiện vật chất khắc nghiệt). Thay vào đó, sự thay đổi trong cấu trúc tinh thần và văn hóa nội tại của quân đội mới là yếu tố quyết định.

Durkheim cho rằng tự tử trong quân đội chủ yếu là một hình thức của tự tử vị tha, bắt nguồn từ chính đạo đức quân sự - vốn đòi hỏi người lính phải hy sinh cái tôi cá nhân để hòa nhập vào tập thể. Mặc dù không phải tất cả các trường hợp tự tử đều giống nhau, nhưng phần lớn đều cho thấy ảnh hưởng mạnh mẽ của tinh thần quân ngũ, vốn là sự tiếp nối của đạo đức nguyên thủy trong xã hội hiện đại. Chính sự hòa tan cá nhân vào tổ chức đã khiến người lính có thể tự tử chỉ vì những lý do nhỏ nhất, như khiển trách, mất cơ hội thăng tiến. Hiện tượng "lây lan" này không thể giải thích bằng các nguyên nhân cá nhân đơn lẻ, mà chỉ

có thể hiểu được nếu nhìn nhận quân đội như một môi trường đạo đức đặc biệt, có thể dẫn con người đến từ bỏ chính cuộc sống của mình.

Tự tử vị tha thường bị đánh đồng với những hành vi cao quý, như hy sinh vì lý tưởng hay danh dự, khiến nhiều người ngần ngại gọi đó là "tự tử". Tuy nhiên, dù mang hình thức khác nhau, tất cả những hành vi này đều bắt nguồn từ cùng một trạng thái tinh thần: sự từ bỏ bản thân vì điều gì đó vượt lên trên lợi ích cá nhân - đó chính là bản chất cốt lõi của tự tử vị tha. Dù mang tính vị tha hay vị kỷ, tự tử đều là sự phóng đại hoặc lệch lạc của một hệ thống đạo đức. Vì vậy, không thể loại trừ tự tử vị tha khỏi khái niệm tự tử, bởi vì cả hành động hy sinh vì cộng đồng lẫn bảo vệ quyền lợi cá nhân đều xuất phát từ những động cơ đạo đức sâu sắc.

Như vậy, mặc dù tỷ lệ tự tử trong quân đội có xu hướng giảm, Durkheim vẫn nhấn mạnh rằng nguyên nhân chủ yếu không nằm ở các yếu tố cá nhân, mà bắt nguồn từ chính hệ thống đạo đức quân sự, vốn làm lu mờ vai trò và vị thế của cá nhân trong tập thể.

5. Bàn luận

Trong bối cảnh xã hội học Pháp cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20, Durkheim xuất hiện bên cạnh một số nhân vật đương thời có ảnh hưởng như Gabriel Tarde (1843-1904), Fréféric Le Play (1806-1882) hay René Worms (1869-1926), những người đại diện cho các hướng tiếp cận khác nhau trong nghiên cứu xã hội học. Với một số người, Durkheim trực tiếp tranh luận; với những người khác, ông giữ thái độ im lặng - một chiến lược được cho là mang tính chọn lọc và có chủ đích (Steiner, 2004). Trong số họ, Durkheim đã có những tranh luận học thuật đáng chú ý với Tarde - người sáng lập lý thuyết bắt chước (*théorie des imitations*). Trước khi Durkheim công bố tác phẩm *Tự tử* (1897), Tarde (1866) đã có những đóng góp ban đầu trong việc phân tích hiện tượng tự tử trong quân đội trong tác phẩm *La criminalité comparée* (Tạm dịch: *Tội phạm học so sánh*), cụ thể ở các trang từ 179-181. Trong nỗ lực lý giải hiện tượng gia tăng tự tử trong quân đội, Tarde (1886:178-179) xác lập 3 nguyên nhân chủ yếu mà ông cho là đáng lo ngại và gây ra xu hướng gia tăng tự tử nói chung: sự suy giảm niềm tin tôn giáo và sự xói mòn của các định kiến truyền thống - vốn đóng vai trò như những rào chắn đạo đức ngăn chặn hành vi tự tử; sự lan rộng của tình trạng nghiện rượu và tỷ lệ tự tử liên quan đến nghiện rượu chiếm tỉ lệ đáng kể; sự mở rộng và đa dạng hóa các mối quan hệ xã hội giữa các cá nhân nhờ sự tiến bộ của phương tiện giao thông và báo chí đại chúng. Dựa trên 3 nguyên nhân đó, Tarde (1890:179-181) tiếp tục phân tích nhằm giải thích một trong những vấn đề được ông xem là đặc biệt bí ẩn và nghiêm trọng: tỷ lệ tự tử cao trong quân đội, nhất là trong giới sĩ quan. Tarde cho rằng mức độ nghiêm trọng này vượt qua cả tình trạng tự tử trong môi trường đô thị. Tarde cũng đã xác định 3 nhân tố chủ yếu để giải thích nạn tự tử cao trong quân đội. Thứ nhất, Tarde cho rằng môi trường doanh trại tạo ra một sự giải thoát đột ngột và mạnh mẽ khỏi những định kiến tôn giáo và truyền thống, đặc biệt đối với những binh sĩ xuất thân từ nông thôn, nhưng cũng không loại trừ những người đến từ thành thị. Tarde (1890:180) nhấn mạnh “bằng việc

khắc ghi vào tâm hồn người lính một tôn giáo mới độc nhất vô nhị (theo kiểu riêng của nó), một quan niệm danh dự mới hoàn toàn mang tính quân sự, nên nó phải bắt đầu bằng cách tước bỏ những phong tục và tư tưởng cũ của quân nhân”. Thứ hai, Tarde nhấn mạnh vai trò của chứng nghiện rượu khi quân nhân có thể tiếp cận dễ dàng và thường xuyên với rượu mạnh hàng ngày - trái ngược với hoàn cảnh ở nông thôn, nơi thanh niên trẻ chỉ uống rượu vào cuối tuần hay ngày lễ. Thứ ba, Tarde vận dụng quy luật bắt chước (*Lois des imitations*). Ông cho rằng trong xã hội hiện đại, đặc biệt là trong môi trường khép kín và có mật độ cao như trong quân đội, sự lây lan hành vi - bao gồm cả hành vi tự tử diễn ra nhanh chóng và mạnh mẽ hơn trước đây, những hành vi dễ bị ảnh hưởng và làm theo hành vi của người khác. Tarde (1890:181) nhấn mạnh: “nếu có một môi trường nơi mọi người ở gần nhau, nơi nhờ vào mật độ xã hội đáng kể này, đời sống xã hội diễn ra với cường độ đặc biệt, thậm chí quá mức, và do đó, tác động lan truyền như điện của tấm gương được truyền bá mạnh mẽ và nhanh chóng nhất, thì đó chính là môi trường quân đội. Ở đó, không có hành động tuyệt vọng nào, cũng như không có hành động anh hùng nào, mà lại không tìm thấy những người bắt chước”. Tuy nhiên, những lập luận của Tarde đã bị Durkheim bác bỏ một cách hệ thống trong tác phẩm *Tự tử*. Durkheim phản đối việc gán nguyên nhân tự tử vào chứng nghiện rượu hay cú sốc văn hóa ban đầu; những lập luận này chưa phản ánh được vai trò chi phối của cấu trúc xã hội trong hành vi tự tử.

Hơn 40 năm sau khi tác phẩm *Tự tử* ra đời, Halbwachs, học trò và đồng thời là cộng tác viên của Durkheim đã cho ra đời tác phẩm *Les causes du suicide* (tạm dịch: *Các nguyên nhân của tự tử*) năm 1930. Halbwachs (1930) cũng nghiên cứu vấn đề này trong quân đội và ông cho rằng tự tử vị tha là loại tự tử phát sinh trong những tình huống mà con người không còn đủ cá tính. Người lính, cũng như người nguyên thủy đã tách rời khỏi chính bản thân mình. Halbwachs (1930:70) nhấn mạnh “nguyên tắc điều khiển hành vi của người lính đều từ bên ngoài bản thân”. Tuy nhiên, ông xem xét kỹ lưỡng yếu tố kỹ thuật của tự tử bằng cách nhấn mạnh “tự tử có một khía cạnh kỹ thuật mà chúng ta không thể bỏ qua khi nghiên cứu một số hiện tượng nhất định” (Halbwachs, 1930:65), nghĩa là phương tiện dùng để tự tử. Trong môi trường quân đội, vũ khí là phương tiện quen thuộc với quân nhân. Halbwachs (1930:71) kết luận “nếu quân nhân tự tử nhiều hơn dân thường, đó là vì quân nhân không thiếu vũ khí”. Điều này cơ bản được xác lập khi số liệu chứng minh rằng gần một nửa số vụ tự tử của quân nhân có sử dụng vũ khí, trong khi con số này ở nam giới chỉ là 15% (Baudelot & Estabiet, 2006). Điều này giải thích rằng việc tiếp cận dễ dàng với súng hay việc người lính sở hữu súng làm gia tăng tự tử trong quân đội.

Trong nỗ lực kiến tạo lý thuyết hội nhập xã hội dựa trên các nguyên nhân xã hội, Durkheim đã thiết lập một trục đối lập giữa khái niệm vị kỷ và vị tha, vốn là hai cực trong khuôn khổ của sự hội nhập xã hội. Ông đã làm sáng tỏ luận điểm của mình về mối liên hệ giữa hội nhập và tự tử khi chỉ ra rằng cả sự phân ly cá nhân khỏi xã hội (vị kỷ) lẫn mức độ hội nhập thái quá (vị tha) đều có thể dẫn đến hành vi tự tử. Ở đây, Durkheim nhấn mạnh đến khái niệm điều độ. Điều này ngụ ý rằng, sự mất cân bằng cần thiết trong mức độ

hội nhập xã hội đều có thể đẩy cá nhân đến giới hạn đó. Một mức độ hội nhập quá mạnh hoặc quá yếu đều dẫn đến tự tử, vì mức độ đó kéo theo mức độ cá nhân hóa quá mạnh hoặc quá yếu. Thông qua phân tích này, Durkheim đã sáng tạo khái niệm tự tử vị tha như một công cụ mới để lý giải các trường hợp tự tử tương đối phổ biến trong các xã hội nguyên thủy cũng như trong môi trường quân đội của các xã hội đương đại. Nghiên cứu này cũng gợi mở ra hướng nghiên cứu về thiết chế quân đội, đời sống của quân nhân nói chung và hiện tượng tự tử trong quân đội nói riêng trong các xã hội hiện đại.

Dù còn nhiều bàn luận về khái niệm vị tha, tự tử vị tha, hay rộng hơn là lý thuyết hội nhập xã hội trong nghiên cứu tự tử, lý thuyết và phương pháp phân tích của Durkheim vẫn còn nguyên giá trị. Những công trình sau này góp phần chỉnh lý, bổ sung và làm cho những phân tích của ông ngày càng mang tính hoàn thiện để đáp ứng nhu cầu của thời đại. Phân tích của ông gợi mở cho tác giả bài viết này tiếp tục tổng kết lại thành quả nghiên cứu trên thế giới về nạn tự tử trong quân đội của các xã hội hiện đại.

Tài liệu tham khảo

- Aron Raymond. 2004. *Les étapes de la pensée sociologique*, Gallimard (première édition en 1967).
- Baptiste Coulmont. 2018. Revisiter Durkheim. Frédéric Rognon (Dir). *Penser le suicide*, PUS pp.43-54.
- Baudelot Christian & Establet Roger. 1984. Suicide: l'évolution séculaire d'un fait social. *Sociologie et statistique*.
- Baudelot Christian & Roger Establet .1990. *Durkheim et le Suicide*, Presses Universitaires de France.
- Durkheim Émile. 1995. *Le Suicide - Etude de sociologie* . PUB, 8è édition.
- Durkheim Émile. 2004. *De la division du travail social*. PUB.
- Halbwachs Maurice. 1930. Les causes du suicide, Felix.
- Hoàng Văn Dũng & Khuất Thị Diệu Linh. 2019. Phân tích của Durkheim về tự tử. *Tạp chí Xã hội học*, số 4.
- Hoàng Văn Dũng. 2020. Phân tích của Durkheim về mối liên hệ giữa gia đình và tự tử. *Tạp chí Xã hội học*, số 2.
- Hoàng Văn Dũng. 2022. Nghiên cứu của Alexis de Tocqueville về gia đình. *Tạp chí Xã hội học*, số 4
- Hoàng Văn Dũng. 2023. Phân tích xã hội học của Durkheim về mối quan hệ giữa tự tử và tôn giáo, *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo*, số 11, tr.3-28.
- Hoàng Văn Dũng. 2025. Nhận diện tự tử phản kháng của thanh thiếu niên Việt Nam. Kỷ yếu hội thảo Quốc tế “*Những vấn đề tâm lý của thanh thiếu niên trong bối cảnh hiện nay*”, sẽ tổ chức vào tháng 11/2025.
- Hoàng Văn Dũng. 2025. Phân tích của Durkheim về tự tử vô chuẩn. *Tạp chí Xã hội học Việt Nam*, số 1.
- Steiner Philippe. 2004. *Sociologie de Durkheim*, La Découverte.
- Tarde Gabriel. 1866. *La criminalité comparée*, Librairie Felixx Alcan, Paris.
- Tocqueville Alexis (de), *De la démocratie en Amérique II (1840)*. Paris: Les Éditions Gallimard, 1992.